

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 613/2024/DS-PT
Ngày: 09/12/2024
“*V/v: Tranh chấp đòi quyền sử dụng
đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Vi Thị Tuyết Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 521/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng thế chấp vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của Bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12996/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Tuấn M1 (Vũ Văn M1), sinh năm 1963; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn M2, sinh năm 1955; có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Trịnh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương (Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn C1 - Chủ tịch UBND huyện; người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đình D1 - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường. Vắng mặt.

3.2. Bà Vũ Thị S1, sinh năm 1948; Vắng mặt.

Địa chỉ: Phú L2, Hoà Tân Đ, thị xã Đông H, tỉnh Phú Yên;

3.3. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1950; có mặt.

Địa chỉ: Thôn Trinh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương

3.4. Bà Vũ Thị B, sinh năm 1960; vắng mặt.

Địa chỉ: Đông T2, Hoà Tân Đ, thị xã Đông H, tỉnh Phú Yên.

3.5. Bà Vũ Thị M3, sinh năm 1955; vắng mặt.

3.6. Anh Vũ Văn L3, sinh năm 1989; có mặt.

3.7. Chị Phạm Thị Bích D2, sinh năm 1992; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M3, anh L3, chị D2: Ông Vũ Văn M2, sinh năm 1955. Có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Trinh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1, Hải Dương.

3.8. Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Thành Đông; Địa chỉ: đường N1, phường T3, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L4 - Tổng Giám đốc; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân N2 - Giám đốc Ngân hàng BIDV Chi nhánh Thành Đông; Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Tiến L4, ông Trần Hữu T4. Vắng mặt.

3.9. Văn phòng công chứng Trinh Nùng S2 ; địa chỉ : Khu 2, thị trấn Gia L1, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương ; người đại diện theo pháp luật : Ông Trinh Nùng S2 – Trưởng Văn phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Vũ Tuấn M1 trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Vũ Văn L5, chết năm 1995 và cụ Phạm Thị C2, chết năm 2012. Hai cụ sinh được 05 người con là Vũ Thị S1; Vũ Thị T1; Vũ Văn M2; Vũ Thị B; Vũ Tuấn M1; ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc.

Nguồn gốc diện tích đất hiện ông đang khởi kiện là của bố mẹ tạo lập từ khoảng năm 1963. Thời điểm các cụ còn sống, vợ chồng ông M2 ở cùng các cụ và ở trên đất của các cụ cho đến khi bố mẹ chết, quá trình sinh sống khoảng năm 1991 bố mẹ nói cho ông 323m² đất, lúc đó mời địa chính xã là ông Lê Văn T5 đến nói đến việc cho đất, tuy nhiên bố mẹ không lập văn bản về việc cho đất, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do ông viết nhưng ông M2 gạch xóa đi và sửa lại là M2 nên ông M2 được đứng tên trên diện tích 323m² đất, hiện ông M2 đã sang tên quyền sử dụng diện tích đất trên cho con trai là anh Vũ Văn L3.

Ông xác định đơn xin cấp GCNQSDĐ trên là không hợp lệ vì thời điểm đó bố mẹ còn sống nhưng bố mẹ không nói và không có văn bản nào xác định cho đất ông M2 nên việc ông M2 tặng cho con là không đúng. Ông đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Gia L1 đã cấp cho ông M2 và GCNQSDĐ cấp cho anh L3, xác định diện tích 323m² hiện đứng tên anh L3 là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại.

Khoảng năm 1979 bố mẹ ông có xây một ngôi nhà 5 gian lợp ngói, sau đó đến

năm 1989 các cụ có làm lại nhà, thời điểm đó có sự góp sức của các con chủ yếu là ông M2 và ông, hiện ngôi nhà trên vẫn đang còn, vợ chồng ông M2 đang quản lý, sử dụng.

Về cây trồng: Hiện nay xác định 4 cây nhãn các cụ để lại còn toàn bộ cây khác đều do vợ chồng ông M2 trồng.

Từ sau khi bố mẹ chết, vợ chồng ông M2 quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất nên xác định vợ chồng ông M2 có công sức đối với thửa đất. Ông M2 có tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai là anh L3 nhưng mới cho trên giấy tờ, anh L3 chưa trực tiếp sử dụng diện tích đất trên.

Di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại gồm: Quyền sử dụng diện tích 418m² tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 4 đứng tên ông Vũ Văn L5 và diện tích 323m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 hiện ông M2, bà M3 đã cho con trai là anh Vũ Văn L3; ngôi nhà cấp 4 hiện vợ chồng ông M2 đang sử dụng và 04 cây nhãn. Ông M1 xác định ngoài tài sản nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này, hai cụ không còn tài sản nào khác.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 đối với diện tích 418m² tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 4 đứng tên ông Vũ Văn L5 và diện tích 323m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 tại xã Trùng K2, huyện Tứ L6, tỉnh Hải Dương nay là thôn Trịnh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương; 01 ngôi nhà cấp 4 và 04 cây nhãn. Ông xin nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 280373 do UBND huyện Gia L1 cấp cho anh Vũ Văn L3 ngày 03/7/2018; hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 10/10/1994 mang tên Vũ Văn M2, đối với diện tích 323m² đất.

Đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho giữa ông M2 và anh L3 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa anh Vũ Văn L3 với Ngân hàng BIDV Thành Đông.

Bị đơn ông Vũ Văn M2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M3 trình bày: Về hoàn cảnh gia đình như ông M1 trình bày là đúng. Năm 1977 ông kết hôn cùng vợ là bà Vũ Thị M3, sau khi kết hôn ông bà ở cùng bố mẹ cho đến khi bố mẹ chết tại đất của bố mẹ. Nguồn gốc diện tích đất hiện ông M1 đang khởi kiện là của bố mẹ ông tạo lập từ khoảng năm 1963. Khoảng năm 1991 địa phương thực hiện cấp GCNQSDĐ cho toàn bộ địa phương, thời điểm đó hai cụ còn sống, ông đi làm hồ sơ đất. Khi địa chính đến kiểm tra đất, bố mẹ ông đồng ý là cho ông M1 đi ra ngoài sinh sống nhưng hai cụ cũng chưa nói là cho diện tích đất nào.

Năm 1986, ông mua đất ở Thượng L6 thuộc Cống Bá T6, mua của UBND xã với giá 1.200.000đ; đến năm 1991 thì lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ. Thời điểm đó ông M1 trong miền Nam nhưng ông làm đơn xin cấp GCNQSDĐ cho ông M1 đối với diện tích đất này, ông nghĩ cho ông M1 ra ngoài sống để ông ở đất trong nhà cùng bố mẹ. Nay ông M1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ thì ông không nhất trí vì anh em mỗi người có một phần đất ở ổn định.

Đối với ngôi nhà cấp 4 : Khoảng năm 1979 bố mẹ ông có xây một ngôi nhà 5 gian lợp ngói, sau đó đến năm 1989 ông làm lại nhà, ông M2 xác định ông M2 làm nhà cho

bố mẹ là không đúng, hiện ngôi nhà trên vẫn còn, vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng.

Thời điểm làm GCNQSDĐ, cán bộ địa chính xã trực tiếp đến từng hộ hướng dẫn làm đơn và thủ tục để cấp GCNQSDĐ. Đơn xin cấp GCNQSDĐ do ông ký, lúc đó nhà ông có 4 miếng đất, anh em không hòa thuận nên bố mẹ nói là cho ông M1 ra ngoài ở, ông là anh nên ở trong nhà cùng bố mẹ. Khi làm thủ tục thì hai tờ đơn ông đều ghi tên Vũ Văn M2, sau đó đến UBND sửa thành Vũ Văn L5 do một người không được đứng tên hai thửa đất. Sau đó ông quản lý cả hai GCNQSDĐ đất. Các cụ không có văn bản, tài liệu nào thể hiện việc cho ông diện tích đất trên. Tuy nhiên, đề nghị Tòa án làm rõ việc ông mua lại đất canh tác của địa phương nên diện tích đất của bố mẹ ông mới được rộng như hiện nay.

Đến nay quan điểm của ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà S1, bà T1, bà B trình bày: Về hoàn cảnh gia đình như ông M1 trình bày là đúng. Nguồn gốc diện tích đất hiện ông M1 đang khởi kiện là của bố mẹ bà tạo lập từ khoảng năm 1963 đến nay. Thời điểm các cụ còn sống, các cụ không nói đến việc cho đất cho ai, vợ chồng ông M2 ở cùng các cụ cho đến khi các cụ chết, ông M1 đi bộ đội sau này mới về, quá trình sinh sống bà không thấy bố mẹ nói đến việc cho đất ông M1 hay ông M2, hoặc các cụ có nói riêng về việc cho đất hay không thì các bà không nắm được. Khoảng năm 1991 địa phương thực hiện cấp GCNQSDĐ cho toàn bộ địa phương, thời điểm đó bố mẹ bà còn sống, các bà không biết là ông M2 đứng tên trên một phần diện tích đất của các cụ, đến nay mới được biết việc ông M2 được đứng tên trên diện tích 323m² đất, hiện ông M2 đã sang tên quyền sử dụng diện tích đất trên cho con trai là anh Vũ Văn L3.

Khoảng năm 1979 bố mẹ bà có xây một ngôi nhà 5 gian lợp ngói, sau đó đến năm 1989 hai cụ có làm lại nhà, thời điểm đó có sự góp sức của các con chủ yếu là ông M2, ông M1, hiện ngôi nhà trên vẫn còn, vợ chồng ông M2 đang quản lý, sử dụng.

Về cây trồng: Hiện nay toàn bộ cây trồng đều do vợ chồng ông M2 trồng ngoại trừ 4 cây nhãn các cụ để lại.

Từ sau khi bố mẹ chết, vợ chồng ông M2 quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất, vợ chồng ông M2 có công sức đối với thửa đất, ông M2 có tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai là anh L3 nhưng mới cho trên giấy tờ, anh L3 chưa trực tiếp sử dụng diện tích đất trên nên không có công sức với thửa đất.

Di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại gồm: Quyền sử dụng diện tích 451m² tại thửa đất số 205 tờ bản đồ số 15 đứng tên ông Vũ Văn L5 và diện tích 323m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04 hiện ông M1, bà M3 đã cho con trai là anh Vũ Văn L3; địa chỉ thửa đất tại: Thôn Trinh Thanh V, Yết K, Gia L1, Hải Dương; ngôi nhà cấp 4 hiện vợ chồng ông M2 đang sử dụng và 04 cây nhãn. Quan điểm của bà S1, bà T1, bà B: Các bà từ chối không nhận phần di sản thừa kế của bố mẹ để lại, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xem xét giải quyết chia cho các thừa kế khác theo quy định của pháp luật. Bà S1, bà T1, bà B đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương cho các bà vắng mặt tại các buổi làm việc, tại phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa, đề

ngợi Tòa án giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho các bà thông qua đường bưu điện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh L3, chị D2 trình bày:

Anh chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị xem xét rõ về nguồn gốc đất ông M2 đã tặng cho anh L3 là đất phần trăm ông M2 mua của địa phương. Ông M2 đã cho riêng anh L3, không liên quan đến chị Phạm Thị Bích D2, toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 15, tờ bản đồ số 17) địa chỉ tại Thôn C3, xã Trùng K2, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương nay là thôn Trinh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương. Hiện nay anh đang thế chấp tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Hải Dương để vợ chồng vay vốn số tiền 1.500.000.000đ với thời hạn 6 tháng; vợ chồng anh chưa thanh toán khoản vay trên tại Ngân hàng BIDV.

Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện hủy GCNQSDĐ mang tên anh vì việc ông M2 đã được cấp GCNQSDĐ, ông M2 tặng cho anh là tự nguyện; việc cấp là hợp pháp; việc anh thế chấp tại Ngân hàng là tự nguyện, đúng pháp luật nên không đồng ý tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa anh và ngân hàng BIDV là vô hiệu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương trình bày ý kiến:

Về nguồn gốc quyền sử dụng đất:

- Theo bản đồ đo đạc được thực hiện theo Chỉ thị 299 của Chính phủ: Vị trí được xác định tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 07, diện tích 676m² loại đất T; sổ mục kê ghi thửa 13, diện tích 739m², loại đất T đăng ký tên ông Vũ Văn L5.

- Theo bản đồ đo đạc năm 1993 để làm căn cứ cấp GCNQSDĐ thì thửa đất của ông Vũ Văn L5 được tách làm 02 thửa:

Thửa 18 tờ bản đồ số 04, diện tích 418m² mang tên ông Vũ Văn L5 được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ ngày 10/10/1994;

Thửa 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m² mang tên ông Vũ Văn M2 là con trai cụ Vũ Văn L5, được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ ngày 10/10/1994.

- Theo bản đồ địa chính đo năm 2008:

Vị trí đất của gia đình ông Lùng thể hiện tại thửa đất số 205 tờ bản đồ số 15, diện tích 451m² đăng ký tên ông Vũ Văn L5.

Vị trí thửa đất của gia đình ông Vũ Văn M2 được thể hiện tại thửa số 15, tờ bản đồ số 17 diện tích 356m² đăng ký tên Vũ Văn M2.

- Ngày 28/6/2018, ông M2, bà M3 đã chuyển quyền sử dụng đất cho con trai là Vũ Văn L3 tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m².

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Vũ Văn M2 của UBND tỉnh Hải Hưng là công khai, đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, đất không có tranh chấp nên đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ. Năm 2018, UBND huyện Gia L1 thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai cho anh Vũ Văn L3 tại thửa 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m² theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Tòa án căn cứ Điều 106 Luật đất đai không hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Vũ

Văn M2 năm 1994 và GCNQSDĐ do UBND huyện Gia L1 đã cấp cho anh Vũ Văn L3 năm 2018. UBND huyện Gia L1 giữ nguyên quan điểm và đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng BIDV có quan điểm: Ngân hàng xác định việc ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp giữa anh Vũ Văn L3, chị Phạm Thị Bích D2 là hợp pháp nên không đồng ý tuyên vô hiệu đối với hợp đồng thế chấp giữa anh Vũ Văn L3 và Ngân hàng BIDV. Thời điểm hai bên ký hợp đồng thế chấp, Ngân hàng trực tiếp đến thẩm định tài sản, thời điểm đó đất chưa có tranh chấp, anh Vũ Văn L3 là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất, anh L3 đã tự nguyện thế chấp thửa đất 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m² cho Ngân hàng BIDV để đảm bảo khoản vay của anh L3 và chị D2 cho Ngân hàng BIDV. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Gia L1 đã cấp cho anh Vũ Văn L3 năm 2018; tại vụ án này Ngân hàng là người thứ ba ngay tình nên đề nghị Tòa án chấp nhận đề nghị của Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Trịnh Nùng S2 trình bày: Văn phòng công chứng Trịnh Nùng S2 trước đây có tên gọi là Văn phòng công chứng Gia Trinh. Ngày 28/6/2018, tại Văn phòng công chứng Gia Trinh, trước mặt công chứng viên; ông Vũ Văn M2 và bà Vũ Thị M3 thực hiện tặng cho quyền sử dụng 323m² đất tại thửa đất số 15 (số cũ là 17, tờ bản đồ số 17 (số cũ là 04) tại địa chỉ: Thôn C3, xã Trùng K2, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương cho anh Vũ Văn L3 (là con đẻ của ông M2, bà M3). Văn phòng công chứng Trịnh Nùng S2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Tuấn M1 về việc tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên là vô hiệu. Trường hợp có căn cứ xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M1, bà M3 với anh L3 là vô hiệu thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện UBND xã Yết K, huyện Gia L1 trình bày: Về nguồn gốc quyền sử dụng đất như UBND huyện Gia L1 trình bày. Hiện địa phương không có sổ sách lưu giữ về quyền sử dụng đất thời điểm từ năm 1980 trở về trước, UBND xã chỉ lưu giữ hồ sơ địa chính theo chỉ thị 299 của Chính phủ để xác lập nguồn gốc quyền sử dụng đất. Vị trí được xác định tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 07, diện tích 676m² loại đất T; sổ mục kê ghi thửa 13, diện tích 739m², loại đất T đăng ký tên ông Vũ Văn L5.

- Theo bản đồ đo đạc năm 1993 để làm căn cứ cấp GCNQSDĐ thì thửa đất của ông Vũ Văn L5 được tách làm 02 thửa: Thửa 18 tờ bản đồ số 04, diện tích 418m² mang tên ông Vũ Văn L5 được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ ngày 10/10/1994; Thửa 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m² mang tên ông Vũ Văn M2 là con trai cụ Vũ Văn L5, được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ ngày 10/10/1994.

Việc trừ đất 03: Thời điểm giao đất nông nghiệp năm 1993, gia đình cụ L5, ông M2 không bị trừ đất 03.

Hiện trạng sử dụng đất không có tranh chấp giữa hộ ông M2 và các hộ liên kề nên đề nghị Tòa án căn cứ vào số liệu thực tế đo đạc để xem xét.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương: Tổng diện tích hiện trạng đất do ông M2 đang sử dụng là 815,4m².

Theo kết quả định giá tài sản: Đất ở có giá trị 4.500.000đ/m²; đất vườn kinh tế gia đình có giá trị 75.000đ/m² và các tài sản trên đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 122, 127 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn L5 và cụ Phạm Thị C2 theo pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/6/2018 giữa ông Vũ Văn M2 và anh Vũ Văn L3 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa anh Vũ Văn L3 với Ngân hàng BIDV Thành Đông và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Vũ Văn L3 đối với thửa đất số 17 (phần diện tích đất thế chấp là thửa 17 ký hiệu S3 là 323m²).

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà B, bà T1, bà S1 về việc từ chối nhận phần di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2.

2. Hàng thừa kế:

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L5, cụ C2 gồm: Bà Vũ Thị S1; bà Vũ Thị T1; ông Vũ Văn M2; bà Vũ Thị B; ông Vũ Văn M1

3. Di sản thừa kế, công sức, kỷ phần thừa kế:

Xác định di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 gồm: diện tích 815,4m² (tại thửa đất số 17 và thửa đất số 18, đều tờ bản đồ số 04; địa chỉ: Thôn Trinh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1, tỉnh Hải Dương); 01 ngôi nhà cấp 4; 04 cây nhãn: Tổng giá trị di sản thừa kế là 2.556.226.000đ.

- Về công sức: Trích trả công sức cho ông M2, bà M3 một phần đất trị giá 785.655.000đ tương đương 445,4m² đất gồm 170m² đất ở và 275,4m² đất vườn.

- Di sản của cụ L5, cụ C2 còn lại sau khi ách trích công sức cho ông M2, bà M3 còn lại là 370m² đất ở; 01 ngôi nhà cấp 4 có giá trị 94.421.000đ; 04 cây nhãn (03 cây giá 1.500.000đ/01cây; 01 cây giá 650.000đ). Tổng giá trị di sản thừa kế còn lại là 1.770.571.000đ

- Ông M1 và ông M2 mỗi ông được hưởng giá trị di sản thừa kế là 885.285.500đ.

4. Phân chia hiện vật:

Giao cho ông M1 diện tích 150,2 m² đất ở ký hiệu là S1 được giới hạn bởi các điểm: A31, A27, A28, A9, A28, A29, A30, A19, A20, A21, A23 đến A31; trên đất có 01 cây nhãn do cụ L5, cụ C2 trồng; tổng giá trị tài sản ông M1 được nhận là

677.400.000đ. Trên phần đất giao cho ông M1 có các tài sản là 01 phần bán mái proximang 18,9m² giá 265.000đ; 01 bán mái 10,1m² giá 143.000đ; 02 trụ cổng giá 249.000đ; 02 cánh cổng sắt giá 619.000đ; bể nước giá 168.000đ; 01 phần sân trệt giá 2.951.000đ; 03 cây cau giá 1.200.000đ; 02 cây bưởi giá 400.000đ; 02 cây mít giá 1.100.000đ; là tài sản do ông M2 tạo lập, ông M1 phải thanh toán giá trị tài sản cho ông M2 là 7.095.000đ.

Giao cho ông M2 diện tích 665,2m² ký hiệu S2 + S3 đất bao gồm 275,4 m² đất vườn và 389,8m² đất ở; trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ L5, cụ C2; 03 cây nhãn của cụ L5, cụ C2; tổng giá trị tài sản ông M2 được nhận là: 1.774.755.000đ

Công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất của ông M2 cho anh L3, giao cho anh L3 phần diện tích đất thế chấp là thửa 17 diện tích là 323m², ký hiệu S3 được giới hạn bởi các điểm A30, A29, A28, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A30.

(Việc phân chia đất bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo bản án).

5. Về thanh toán:

Ông M2, bà M3 thanh toán cho ông M1 số tiền chênh lệch tài sản là 200.790.500đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét sơ thẩm, ngày 04/9/2024, bị đơn ông Vũ Văn M2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Vũ Văn M2 giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Vũ Tuấn M1 đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn M2 và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Văn L3 và chị Phạm Thị Bích D2 nhất trí theo ý kiến của ông Vũ Văn M2, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ, tình tiết, nội dung của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn M2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Cụ Vũ Văn L5 chết năm 1995, cụ Phạm Thị C2 chết năm 2012. Ngày 01/11/2023, ông Vũ Tuấn M1 là con đẻ của cụ L5, cụ C2 có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L5, cụ C2 gồm: Quyền sử dụng diện tích 418m² tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 4 đứng tên cụ L5 và diện tích 323m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 hiện ông M2, bà M3 đã cho con trai là anh Vũ Văn L3; ngôi nhà cấp 4 hiện vợ chồng ông M2 đang sử dụng và 04 cây nhãn. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 280373 do UBND huyện Gia L1 cấp cho anh Vũ Văn L3 ngày 03/7/2018; hủy GCNQSD đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 10/10/1994 mang tên Vũ Văn M2, đối với diện tích 323m² đất. Đồng thời, đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho giữa ông M2 và anh L3 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa anh Vũ Văn L3 với Ngân hàng BIDV Thành Đông. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 26, Điều 34, Khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623 Bộ luật dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Kháng cáo của ông Vũ Văn M2 trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Tuấn M1:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất trình bày: Cụ Vũ Văn L5 và cụ Phạm Thị C2 sinh được 05 người con là Vũ Thị S1; Vũ Thị T1; Vũ Văn M2; Vũ Thị B; Vũ Văn M1 (Vũ Tuấn M1). Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ L5 chết, cụ C2 chết không để lại di chúc, theo quy định pháp luật hàng thừa kế thứ nhất của cụ L5, cụ C2 gồm: Vũ Thị S1; Vũ Thị T1; Vũ Văn M2; Vũ Thị B; Vũ Tuấn M1. Quá trình giải quyết vụ án bà B, bà S1, bà T1 đều có quan điểm từ chối nhận di sản, xét thấy việc từ chối nhận di sản của các bà là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ L5, cụ C2 gồm ông Vũ Tuấn M1 và ông Vũ Văn M2 là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xác định di sản thừa kế:

[2.2.1] Xét nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp gồm quyền sử dụng diện tích 418m² tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 4 và diện tích 323m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc diện tích các thửa đất số 17 và 18 cùng tờ bản đồ số 4 là của cụ L5, cụ C2 để lại. Theo kết quả xác minh tại UBND huyện Gia L1 và UBND xã Yết K cho thấy: Tại bản đồ đo đạc được thực hiện theo Chỉ thị 299 của Chính phủ: Vị trí đất tranh chấp được xác định tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 07, diện tích 676m² loại đất T; sổ mục kê ghi thửa 13, diện tích 739m², loại đất T đăng ký tên cụ Vũ Văn L5. Theo bản đồ đo đạc năm 1993 để làm căn cứ cấp GCNQSDĐ thì thửa đất của cụ Vũ Văn L5 được tách làm 02 thửa: Thửa 18 tờ bản đồ số 04, diện tích 418m² mang tên ông Vũ Văn L5 được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ ngày 10/10/1994; Thửa 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m² mang tên ông M2 là con trai cụ Vũ Văn L5, được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ ngày 10/10/1994.

- Theo bản đồ địa chính đo năm 2008: Vị trí đất tại thửa đất số 205 tờ bản đồ số

15, diện tích 451m² đăng ký tên cụ Vũ Văn L5; Vị trí thửa đất tại thửa số 15, tờ bản đồ số 17 diện tích 356m² đăng ký tên Vũ Văn M2.

- Ngày 28/6/2018, ông M2, bà M3 đã chuyển quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m² cho con trai là Vũ Văn L3.

Như vậy, có cơ sở xác định cả hai thửa đất số 17 và 18 cùng tờ bản đồ số 4 đều có nguồn gốc của cụ L5, cụ C2; ban đầu là chung một thửa, sau tách làm hai thửa số 17 và 18 cùng tờ bản đồ số 4. Bị đơn ông M2 khi thì khai mua lại diện tích đất trên của hợp tác xã, khi thì khai được cụ L5, cụ C2 cho đất nhưng ông M2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, hiện người đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 18 tờ bản đồ số 4 vẫn là cụ L5. Thực tế, cụ L5 và cụ C2 sinh sống cùng vợ chồng ông M2 trên cả hai thửa đất số 17 và 18 cùng tờ bản đồ số 4 đến khi các cụ chết. Quá trình thẩm định giữa thửa đất mang tên cụ L5 và thửa đất mang tên ông M2 (nay là anh L3) không có khuôn viên riêng, trên phần đất mang tên ông M2 không xây dựng tài sản gì. Tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông M2 không có văn bản nào thể hiện việc cụ L5, cụ C2 tặng cho hoặc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04, diện tích 323m² cho ông M2. Do đó, việc UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 17 tờ bản đồ số 4 cho ông M2 là không đúng đối tượng sử dụng đất và không đúng theo quy định pháp luật. Vì vậy, toàn bộ quyền sử dụng 02 thửa đất số 17 và 18 cùng tờ bản đồ số 4 là di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng sử dụng các thửa đất số 17 và 18 là 815,4m². Qua xác minh tại địa phương và các hộ giáp ranh xác định diện tích đất trên không có tranh chấp, lấn chiếm, các bên có tường rào ngăn cách, ranh giới rõ ràng, việc tăng diện tích là do sai số khi đo đạc. Do vậy, có cơ sở xác định di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 là 815,4m² đất (trong đó có 540m² đất ở và 275,4m² đất trồng cây lâu năm).

[2.2.2] Đối với yêu cầu xác định ngôi nhà cấp 4 hiện nay ông M2 và bà M3 đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 thấy rằng: Nguyên đơn và các bà con gái của cụ L5, cụ C2 khẳng định ngôi nhà cấp 4 là do cụ L5, cụ C2 xây dựng có sự đóng góp của ông M1, ông M2. Bị đơn cho rằng nhà cấp 4 là do vợ chồng bị đơn xây dựng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Mặt khác, khi ông M2 lấy bà M3 trên đất đã có nhà do cụ L5, cụ C2 xây dựng. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định ngôi nhà cấp 4 hiện vợ chồng ông M2 đang sử dụng là di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2.

[2.2.3] Xem xét đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là 4 cây nhãn: Các đương sự đều có quan điểm xác định 4 cây nhãn là của cụ L5, cụ C2, hiện vẫn còn trên đất nên xác định 4 cây nhãn là di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 để lại gồm: diện tích 815,4m² đất; 01 ngôi nhà cấp 4; 04 cây nhãn. Tổng giá trị di sản là: 2.556.226.000đ. Các đương sự đều xác định hai cụ không còn tài sản nào khác.

[2.3] Về công sức quản lý, tôn tạo di sản, trừ đất 03:

- Về trừ đất 03: Quá trình giải quyết vụ án, đại diện chính quyền địa phương, ông

M2 và các đương sự đều xác định, thời điểm giao đất nông nghiệp năm 1993, gia đình cụ L5, ông M2 không bị trừ đất 03.

- Về công sức: Các đương sự đều xác định ông M2, bà M3 sinh sống cùng cụ L5, cụ C2 tại diện tích đất tranh chấp từ khi kết hôn đến nay. Ông M2, bà M3 có nhiều công sức tôn tạo, quản lý đối với thửa đất và chăm sóc hai cụ đến khi các cụ chết. Tòa án cấp sơ thẩm áng trích công sức cho ông M2, bà M3 một phần đất trị giá 785.655.000đ tương đương 445,4m² đất gồm 170m² đất ở và 275,4m² đất vườn là phù hợp.

[2.4] Về phân chia di sản:

Di sản của cụ L5, cụ C2 còn lại sau khi áng trích công sức cho ông M2, bà M3 còn lại là 370m² đất ở; 01 ngôi nhà cấp 4 có giá trị 94.421.000đ; 04 cây nhãn (03 cây giá 1.500.000đ/01cây; 01 cây giá 650.000đ). Tổng giá trị di sản thừa kế còn lại là 1.770.571.000đ. Cụ L5 chết năm 1995, cụ C2 chết năm 2012 đều không để lại di chúc; ông M1 là con đẻ của cụ L5, cụ C2 đề nghị chia thừa kế di sản của các cụ để lại nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M1, chia di sản của cụ L5, cụ C2 theo quy định pháp luật.

Cụ L5, cụ C2 có 5 người con là bà T1, bà B, bà S1, ông M1, ông M2; trong đó bà T1, bà S1, bà B có quan điểm từ chối nhận di sản, do vậy chia di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 cho 02 ki phần thừa kế là ông M1 và ông M2; mỗi ông được hưởng giá trị di sản thừa kế là 885.285.500đ.

[2.5] Đối với yêu cầu về tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M2 và anh L3 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa anh Vũ Văn L3 với Ngân hàng BIDV Thành Đông thấy rằng: Sau khi ông M2 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04 diện tích 323m² tại thôn Trịnh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1; ông M2 đã tặng cho anh Vũ Văn L3 toàn bộ thửa đất trên và anh L3 đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 17 nêu trên. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, anh L3 thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 17 tờ bản đồ số 4 tại Ngân hàng BIDV để đảm bảo hợp đồng tín dụng giữa anh L3 và Ngân hàng BIDV. Các bên đều xác định việc tặng cho và thế chấp là tự nguyện, trình tự phù hợp pháp luật. Ngân hàng khi tiến hành nhận tài sản thế chấp đã tiến hành thủ tục thẩm định theo quy định pháp luật về thế chấp, không có đương sự nào có ý kiến phản đối nên xác định Ngân hàng BIDV là bên thứ 3 ngay tình trong quan hệ thế chấp. Mặt khác, nếu phân chia di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 thì phần diện tích đất ông M2 tặng cho anh L3 vẫn nằm trong phạm vi kỷ phần thừa kế ông M2 được hưởng thừa kế của cụ L5, cụ C2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho giữa ông M2 với anh L3 và hợp đồng thế chấp giữa anh L3 với Ngân hàng BIDV vô hiệu là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[2.6] Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 280373 do UBND huyện Gia L1 cấp cho anh Vũ Văn L3 ngày 03/7/2018; hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 10/10/1994 mang tên Vũ Văn M2, đối với diện tích 323m² đất:

Theo phân tích tại mục [2.2] thì thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04 diện tích 323m² tại thôn Trinh Thanh V, xã Yết K, huyện Gia L1 là di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2. UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ cho ông M2 ngày 10/10/1994 khi không có tài liệu cụ L5, cụ C2 tặng cho, chuyển nhượng cho ông M2 là không đúng trình tự, thủ tục, quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của cụ L5, cụ C2. Tuy nhiên, ngày 28/6/2018, ông M2 tặng cho anh Vũ Văn L3 thửa đất số 17 tờ bản đồ số 4 là nằm trong phạm vi kỷ phần thừa kế ông M2 được hưởng nên xét thấy không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh L3, cũng như GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông M2. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy GCNQSDĐ số CL 280373 do UBND huyện Gia L1 cấp cho anh Vũ Văn L3, cũng như GCNQSDĐ cấp cho ông M2.

[2.7] Về chia di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 bằng hiện vật:

Quá trình giải quyết vụ án, ông M1 có nguyện vọng được nhận kỷ phần bằng hiện vật, xét thấy diện tích đất đảm bảo việc chia bằng hiện vật và không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của các đương sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia di sản thừa kế của cụ L5, cụ C2 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật, cụ thể: giao cho ông M1 diện tích 150,2 m² đất ở tại thửa đất số 18; trên đất có 01 cây nhãn do cụ L5, cụ C2 trồng; tổng giá trị tài sản ông M1 được nhận là 677.400.000đ. Trên phần đất giao cho ông M1 có các tài sản là 01 phần bán mái proximang 18,9m² giá 265.000đ; 01 bán mái 10,1m² giá 143.000đ; 02 trụ cổng giá 249.000đ; 02 cánh cổng sắt giá 619.000đ; bể nước giá 168.000đ; 01 phần sân trệt giá 2.951.000đ; 03 cây cau giá 1.200.000đ; 02 cây bưởi giá 400.000đ; 02 cây mít giá 1.100.000đ; là tài sản do ông M2 tạo lập, ông M1 phải thanh toán giá trị tài sản cho ông M2 là 7.095.000đ.

Giao cho ông M2 diện tích 665,2m² gồm 275,4 m² đất vườn và 389,8m² đất ở; trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ L5, cụ C2; 03 cây nhãn của cụ L5, cụ C2; tổng giá trị tài sản ông M2 được nhận là: 1.774.755.000đ. Trong đó: diện tích 330,8 m² bao gồm 241 m² đất vườn và 89,8 m² đất ở tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 4 và 334,4m² bao gồm 300m² đất ở và 34,4m² đất vườn tại thửa đất số 17 tờ bản đồ số 4; trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ L5, cụ C2; 03 cây nhãn của cụ L5, cụ C2; Tổng giá trị tài sản ông M2 được nhận là: 1.774.755.000đ.

(Việc phân chia đất bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo bản án).

- Ông M2, bà M3 thanh toán cho ông M1 số tiền chênh lệch tài sản là 200.790.500đ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do ông M2 là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn M2.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Vũ Văn M2; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

Án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn M2.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình